

KẾ HOẠCH
Cải thiện Chỉ số Chuyển đổi số của tỉnh Đồng Nai

Ngày 12/7/2023, tại Phiên họp lần thứ 6 của Ủy ban Quốc gia về chuyển đổi số và Tổ công tác triển khai Đề án 06 của Chính phủ, Bộ Thông tin và Truyền thông đã công bố Kết quả đánh giá mức độ chuyển đổi số cấp bộ, cấp tỉnh và cấp quốc gia năm 2022, chỉ số chuyển đổi số (DTI) của tỉnh Đồng Nai năm 2022 xếp hạng thứ 43 trên cả nước. Nhằm cải thiện chỉ số chuyển đổi số của tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Kế hoạch cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Đánh giá được hiện trạng thực hiện chuyển đổi số hằng năm của tỉnh; xác định các mặt mạnh cần phát huy và hạn chế cần khắc phục.
- Nâng cao vai trò, trách nhiệm của các đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh trong việc cải thiện kết quả và thứ bậc xếp hạng Chỉ số DTI của tỉnh, góp phần thực hiện hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ về chuyển đổi số tại Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 28/3/2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về chuyển đổi số tỉnh Đồng Nai đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030.
- Xây dựng, tổ chức thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp để cải thiện và nâng cao Chỉ số chuyển đổi số của tỉnh năm 2023 và các năm tiếp theo.
- Phân công nhiệm vụ cho các ngành, địa phương chủ trì thực hiện hiệu quả các chỉ số chính, chỉ số thành phần của DTI cấp tỉnh được thể hiện trong Quyết định số 922/QĐ-BTTTT ngày 20/5/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông.

2. Yêu cầu

- Bám sát các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp chuyển đổi số theo chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Thông tin và Truyền thông, Tỉnh ủy, UBND tỉnh để triển khai thực hiện, đảm bảo kịp thời, hiệu quả và phù hợp với yêu cầu thực tiễn của địa phương.
- Duy trì các nhóm tiêu chí đã đạt điểm số cao; phân công rõ việc, rõ trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị và nghiêm túc thực hiện các nhiệm vụ đề ra nhằm đảm bảo cải thiện, nâng cao các nhóm tiêu chí đạt điểm thấp, chưa đạt điểm.

- Kế hoạch xây dựng cần chi tiết, cụ thể, phân công rõ từng nhiệm vụ, từng chỉ tiêu cho các cơ quan, đơn vị trong triển khai thực hiện.

II. HIỆN TRẠNG

Ngày 20/5/2022, Bộ Thông tin và Truyền thông đã công bố Bộ Chỉ số đánh giá chuyển đổi số (DTI) của các bộ, tỉnh năm 2021, với 09 chỉ số chính và 98 chỉ số thành phần.

Chỉ số DTI của tỉnh Đồng Nai năm 2022 đạt 0.5507 điểm xếp hạng thứ 43 trên cả nước; mặc dù tăng 0.0859 điểm nhưng giảm 24 bậc so với năm 2021. Trong đó, các chỉ số thành phần gồm: chính quyền số (xếp thứ 45, giảm 22 hạng), kinh tế số (xếp thứ 35, giảm 21 hạng) và xã hội số (xếp thứ 32, giảm 07 hạng) trên cả nước. Kết quả 09 nhóm chỉ số thành phần cho thấy chỉ số DTI tỉnh Đồng Nai mặc dù đạt trên 50% nhưng vẫn nằm dưới mức trung bình 63 tỉnh thành; trong đó: 02/8 nhóm chỉ số đạt dưới 50% (Hoạt động chính quyền số và Hoạt động xã hội số) và 04/8 nhóm chỉ số thành phần đạt dưới trung bình các tỉnh (Thế chế số, Nhân lực số, Hoạt động chính quyền số và Hoạt động kinh tế số). Điều này cho thấy mặc dù kết quả thực hiện các nhóm chỉ tiêu đã cải thiện, đạt một số kết quả nhất định, tuy nhiên còn rất chậm so với các tỉnh thành phố khác.

III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHỈ SỐ DTI

1. Về nhận thức số

- Tăng cường trách nhiệm người đứng đầu trong chỉ đạo điều hành của các ngành, địa phương đối với việc xác định DTI cấp tỉnh.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức về chuyển đổi số: Xây dựng và duy trì chuyên trang cấp tỉnh về chuyển đổi số; Hệ thống truyền thanh cơ sở có chuyên mục riêng về chuyển đổi số và cập nhật thông tin đầy đủ và thường xuyên.

2. Về thể chế số

- Trình cấp thẩm quyền ban hành đầy đủ, kịp thời các văn bản, chính sách về chuyển đổi số; kế hoạch hành động hàng năm của tỉnh về chuyển đổi số; nghiên cứu sự cần thiết ban hành chính sách thuê chuyên gia chuyển đổi số, chi ngân sách cho chuyển đổi số phù hợp với nguồn lực địa phương và quy định pháp luật hiện hành; ban hành chính sách khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến.

- Ban hành Quyết định bổ sung chức năng, nhiệm vụ về chuyển đổi số của Sở Thông tin và Truyền thông, trong đó có phòng chuyển đổi số.

- Tổ chức hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hàng năm phổ biến, quán triệt và giám sát tuân thủ Kiến trúc Chính quyền điện tử của tỉnh.

- Tổ chức hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hàng năm phổ biến, quán triệt công tác chỉ cho chuyển đổi số.

3. Về hạ tầng số

- Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây đạt tiêu chuẩn và kết nối với Nền tảng điện toán đám mây Chính phủ theo mô hình do Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn.

- Phấn đấu 100% hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang.

- Đẩy mạnh triển khai các nền tảng số dùng chung.

4. Về nhân lực số

- Tổ chức hiệu quả hoạt động của Tổ Công nghệ số cộng đồng.

- Bố trí số lượng cán bộ chuyên trách về công nghệ thông tin, chuyển đổi số, an toàn thông tin mạng trong các cơ quan nhà nước đáp ứng nhiệm vụ triển khai chuyển đổi số.

- Tận dụng nền tảng số vào tổ chức đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về chuyển đổi số cho cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh, đảm bảo tỷ lệ cán bộ được đào tạo, bồi dưỡng là cao nhất.

- Triển khai phổ cập kỹ năng số cơ bản cho người dân, bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số cho người lao động trên nền tảng OneTouch.

- Khuyến khích các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh tổ chức đào tạo về chuyển đổi số cho sinh viên, bổ sung các ngành nghề đào tạo về chuyển đổi số cho sinh viên; thu hút các cơ sở mạnh về đào tạo chuyển đổi số hoạt động tại tỉnh.

- Đẩy mạnh chuyển đổi số trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở).

5. Về an toàn thông tin mạng

- Xây dựng và phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ cho các hệ thống thông tin của các cơ quan nhà nước, đảm bảo các hệ thống thông tin đều được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ (3); triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt cho các hệ thống thông tin.

- Thực hiện cài đặt hệ thống phòng, chống mã độc và chia sẻ thông tin (SOC) với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia cho 100% máy chủ và máy trạm của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh.

- Tăng cường giám sát, phát hiện và xử lý các sự cố trong các cơ quan nhà nước; thực hiện xử lý, loại bỏ mã độc đối với các IP botnet, DDOS được phát hiện, cảnh báo trong danh sách blacklist.

- Thực hiện giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia.

- Thực hiện kiểm tra, đánh giá các hệ thống thông tin của các cơ quan nhà nước đầy đủ các nội dung theo quy định.

- Xây dựng các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng cho các hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước; tổ chức các cuộc diễn tập xử lý các sự cố tấn công mạng.

- Đảm bảo kinh phí chi cho an toàn thông tin (ATTT) tối thiểu bằng 10% tổng chi ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số.

6. Về hoạt động chính quyền số

- Ban hành Chiến lược quản trị dữ liệu tỉnh Đồng Nai đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

- Duy trì Cổng thông tin điện tử tỉnh đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định.

- Duy trì Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định và thực hiện chuyển đổi sang IPv6.

- Đưa các dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) vào sử dụng chính thức tại tỉnh.

- Duy trì 100% dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) được điền sẵn thông tin; triển khai các giải pháp kỹ thuật để cá thể hoá DVCTT, nâng cao tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến; tỷ lệ hồ sơ được xử lý trực tuyến; tỷ lệ tài khoản của người dân doanh nghiệp có sử dụng DVCTT; mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT đạt chỉ tiêu tại Bộ chỉ số.

- Đảm bảo tỷ lệ chi ngân sách nhà nước cho hoạt động chính quyền số đạt tối thiểu 0,5% tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh.

7. Về hoạt động kinh tế số

- Nâng cao tỷ trọng kinh tế số trong GRDP đảm bảo đạt tối thiểu 20% GRDP của tỉnh.

- Thúc đẩy các doanh nghiệp công nghệ số (doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Viễn thông - Công nghệ thông tin), doanh nghiệp nền tảng số hoạt động trên địa bàn tỉnh, đảm bảo số lượng doanh nghiệp công nghệ số đạt tối thiểu 5%, doanh nghiệp nền tảng số đạt tối thiểu 10%.

- Thúc đẩy các doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận, tham gia chương trình SMEdx đảm bảo đạt tối thiểu đạt 10%.

- Thúc đẩy các doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số đạt tối thiểu 50%.

- Thúc đẩy các doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử đạt tối thiểu 80% doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Thúc đẩy doanh nghiệp sử dụng tên miền “.vn” và tham gia giao dịch trên sàn thương mại điện tử Voso.vn và Postmart.vn.

8. Về hoạt động xã hội số

- Phổ cập danh tính số/tài khoản định danh điện tử cho tất cả người dân trưởng thành trên địa bàn tỉnh.

- Số lượng dân số ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân đạt tối thiểu 50%.

- Triển khai gắn địa chỉ số đến 100% các hộ gia đình trên địa bàn tỉnh theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông.

- Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng số cơ bản cho người dân trong độ tuổi lao động trên địa bàn tỉnh, khai thác hiệu quả nền tảng học đại trà trực tuyến để nâng cao hiệu quả, số lượng người được bồi dưỡng.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, hỗ trợ người dân tham gia vào cùng cơ quan nhà nước giải quyết vấn đề của địa phương với chính quyền thông qua các kênh số.

- Đảm bảo kinh phí chi cho các hoạt động xã hội số đáp ứng việc thực hiện các mục tiêu xây dựng xã hội số và phù hợp với nguồn lực thực tiễn địa phương

9. Về đô thị thông minh

- Rà soát hoàn thiện và triển khai đề án phát triển Đô thị thông minh.

- Cập nhật kiến trúc ICT phát triển Đô thị thông minh.

- Thực hiện đo lường chỉ số KPI phát triển Đô thị thông minh.

10. Ban hành Bộ chỉ số DTI cấp Sở, ngành, UBND cấp huyện

IV. PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ CỤ THỂ CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

Các cơ quan, đơn vị được giao chủ trì thực hiện cung cấp, theo dõi gồm: các sở, ban, ngành, đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh, UBND cấp huyện; Công an tỉnh; Cục Thuế tỉnh; Cục Thống kê tỉnh; Ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh; Bưu điện tỉnh; Báo Đồng Nai; Đài Phát thanh và Truyền hình Đồng Nai; Các trường Đại học, Cao đẳng trên địa bàn tỉnh; Các doanh nghiệp CNTT - Viễn thông trên địa bàn tỉnh có giải pháp cải thiện, nâng hạng các chỉ số DTI cấp tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục)

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Thông tin và Truyền thông

- Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các đơn vị, địa phương thực hiện Kế hoạch này; định kỳ tổng hợp, báo cáo Thường trực Tỉnh ủy, Chủ tịch UBND tỉnh kết quả thực hiện theo quy định.

- Chỉ đạo các cơ quan báo chí thực hiện công tác tuyên truyền sâu rộng về ý nghĩa, vai trò của việc nâng cao chỉ số chuyển đổi số.

- Làm việc với các doanh nghiệp CNTT, bưu chính, viễn thông trên địa bàn tỉnh cung cấp giải pháp đáp ứng các tiêu chí đánh giá.

- Tổ chức học tập, trao đổi kinh nghiệm, hội thảo khoa học... để có cách tiếp cận, định hướng các giải pháp chuyển đổi số phù hợp cho tỉnh.

- Chủ trì tổng hợp số liệu phục vụ báo cáo đánh giá mức độ chuyển đổi số của tỉnh theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông; phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông trong việc tổ chức điều tra để xác định chỉ số, đánh giá chuyển đổi số của tỉnh.

2. Thủ trưởng các đơn vị, địa phương được giao nhiệm vụ tại Phụ lục

- Xây dựng, ban hành Kế hoạch thực hiện chi tiết, đề ra biện pháp cụ thể để nâng cao các chỉ số được phân công chủ trì; đặc biệt chú trọng công tác theo dõi, đo lường lượng hoá kết quả thực hiện các chỉ tiêu

- Đôn đốc, tổng hợp kết quả thực hiện Kế hoạch của các cơ quan phối hợp trong các chỉ tiêu được giao; thực hiện báo cáo, cung cấp đầy đủ số liệu liên quan tới các chỉ tiêu được giao tại Phụ lục của Kế hoạch này.

Trên đây là Kế hoạch cải thiện chỉ số Chuyển đổi số tỉnh Đồng Nai; yêu cầu các cơ quan, đơn vị, địa phương nghiêm túc triển khai thực hiện, góp phần nâng cao chỉ số chuyển đổi số của tỉnh./.

Nơi nhận:

- Bộ Thông tin và Truyền thông;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Q. Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các đơn vị mục V;
- Chánh, PCVP UBND tỉnh (KGVX)
- Lưu: VT, HCC, CTTĐT, KGVX.



Q. CHỦ TỊCH

Võ Tấn Đức



Phụ lục

PHẦN CÔNG NHIỆM VỤ NÂNG CAO CHỈ SỐ DTI TỈNH ĐỒNG NAI 2023

(Kèm theo Kế hoạch số 206/KH-UBND ngày 22/8/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Yêu cầu	Điểm năm 2022	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Giải pháp/Nhiệm vụ
1	Nhận thức số	100					
1.1	Người đứng đầu tỉnh, thành phố (Bí thư hoặc Chủ tịch tỉnh, thành phố) là Trưởng ban Chỉ đạo chuyển đổi số của tỉnh	10	- Trưởng ban là Bí thư/Chủ tịch tỉnh, thành phố: Điểm tối đa; - Trưởng ban là Phó Bí thư/Phó Chủ tịch tỉnh, thành phố: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa có Ban chỉ đạo hoặc có nhưng Trưởng ban không phải Lãnh đạo tỉnh, thành phố: 0 điểm.	10	Sở Thông tin và Truyền thông, Văn phòng UBND tỉnh	Các thành viên BCD của tỉnh	- Tăng cường trách nhiệm người đứng đầu cấp tỉnh, Sở ngành, địa phương trong lãnh đạo, chỉ đạo nhiệm vụ chuyển đổi số (tham dự cuộc họp, ký duyệt văn bản,...) - Thực hiện nghiêm túc quy chế làm việc của Ban Chỉ đạo về Chuyển đổi số của tỉnh.
1.2	Người đứng đầu tỉnh, thành phố (Bí thư hoặc Chủ tịch Tỉnh, thành phố) chủ trì, chỉ đạo chuyển đổi số	10	- Bí thư/Chủ tịch tham gia tất cả các phiên họp của UBND về Chuyển đổi số: 1/2*Điểm tối đa; - Bí thư/Chủ tịch chủ trì tất cả các cuộc họp về CDS của tỉnh: 1/2*Điểm tối đa;	5	Văn phòng UBND tỉnh	Sở Thông tin và Truyền thông	- Sở Thông tin và Truyền thông tham mưu kiện toàn Ban Chỉ đạo về chuyển đổi số tỉnh do Chủ tịch UBND tỉnh làm Trưởng Ban Chỉ đạo. Hoàn thành trong tháng 09/2023. - Văn phòng UBND tỉnh, Sở

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Yêu cầu	Điểm năm 2022	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Giải pháp/Nhiệm vụ
			- Bí thư/Chủ tịch không tham gia tất cả các phiên họp của UBND về Chuyển đổi số: 0 điểm; - Bí thư/Chủ tịch không chủ trì tất cả các cuộc họp về CDS của tỉnh: 0 điểm.				Thông tin và Truyền thông tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh tham gia tất cả các phiên họp của UBND về Chuyển đổi số; chủ trì tất cả các cuộc họp về chuyển đổi số của tỉnh và ký các văn bản chỉ đạo chuyển đổi về chuyển đổi số của tỉnh theo yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông.
1.3	Văn bản chỉ đạo chuyển đổi về chuyển đổi số do người đứng đầu Tỉnh, thành phố (Chủ tịch Tỉnh, thành phố) ký	10	- a = Số lượng văn bản chỉ đạo chuyển đổi về chuyển đổi số do người đứng đầu Tỉnh, thành phố (Chủ tịch Tỉnh, thành phố) ký; - b = Tổng số lượng văn bản chỉ đạo chuyển đổi về chuyển đổi số của Tỉnh, thành phố theo yêu cầu của Bộ TTTT; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	1,67	Văn phòng UBND tỉnh	Số Thông tin và Truyền thông	
1.4	Có chuyên trang cấp tỉnh về chuyển đổi số	10	Có chuyên trang cấp tỉnh về chuyển đổi số và tần suất cập nhật trung bình 1 tuần/1 lần: Điểm tối đa;	10	Số Thông tin và Truyền thông	Các thành viên BCD CDS của tỉnh	Tiếp tục duy trì việc cập nhật chuyên trang ít nhất 1 lần/ 1 tuần.

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Yêu cầu	Điểm năm 2022	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Giải pháp/ Nhiệm vụ
			- Có chuyên trang cập tỉnh về chuyển đổi số nhưng tần suất cập nhật trung bình ít hơn 1 tuần/1 lần: 1/2*Điểm tối đa; - Không có chuyên trang cập tỉnh về chuyển đổi số: 0 điểm.				
1.5	Công thông tin điện tử của tỉnh, thành phố có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	- Đã có chuyên mục và số lượng tin, bài về Chuyển đổi số trong năm đạt: + Từ 20 trở lên: điểm tối đa; + Từ 10 đến 19: 1/2 *Điểm tối đa; + Dưới 10: 1/4 * Điểm tối đa; + Chưa có chuyên mục: 0 điểm.	10	Văn phòng UBND tỉnh	Sở Thông tin và Truyền thông	Tiếp tục duy trì việc cập nhật tin bài về chuyển đổi số từ 20 tin trở lên/ 1 năm.
1.6	Cơ quan báo chí của tỉnh, thành phố có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	- Đã có chuyên mục riêng về chuyển đổi số: Điểm tối đa; - Chưa có chuyên mục: 0 điểm.	10	Báo Đồng Nai	Sở Thông tin và Truyền thông	Duy trì cập nhật tin bài trên chuyên mục về chuyển đổi số thường xuyên.
1.7	Đài Phát thanh truyền hình của tỉnh, thành phố có chuyên	10	- Đã có chuyên mục riêng về chuyển đổi số: Điểm tối đa; - Chưa có chuyên mục: 0 điểm.	10	Đài Phát thanh và Truyền hình		Sản xuất chương trình phát sóng trên Đài PT-TH tối thiểu 1 tuần/ 1 lần.

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Yêu cầu	Điểm năm 2022	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Giải pháp/ Nhiệm vụ
	mục riêng về chuyển đổi số				Đồng Nai		
1.8	Tần suất Đài Phát thanh truyền hình của tỉnh, thành phố phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	- Tần suất phát sóng từ 1 tuần/1 lần: Điểm tối đa; - Tần suất phát sóng từ 1 tháng/1 lần: 1/2*Điểm tối đa; - Tần suất phát sóng dưới 1 tháng/1 lần: 0 điểm.	10	Đài Phát thanh truyền hình Đồng Nai	Sở Thông tin và Truyền thông; các Sở ban ngành, UBND cấp huyện (hỗ trợ nội dung)	
1.9	Hệ thống truyền thanh cơ sở có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	- Đã có: Điểm tối đa; - Chưa có: 0 điểm.	10	UBND các huyện, thành phố	Sở Thông tin và Truyền thông	Phát sóng chuyên mục chuyển đổi số tối thiểu 1 tuần/1 lần.
1.10	Tần suất hệ thống truyền thanh cơ sở phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	- Tần suất phát sóng từ 1 tuần/1 lần: Điểm tối đa; - Tần suất phát sóng từ 1 tháng/1 lần đến dưới 1 lần/1 tuần: 1/2*Điểm tối đa; - Tần suất phát sóng dưới 1 tháng/1 lần: 0 điểm.	10	UBND các huyện, thành phố	Sở Thông tin và Truyền thông (hỗ trợ nội dung)	
2	Thể chế số	100					

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Yêu cầu	Điểm năm 2022	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Giải pháp/ Nhiệm vụ
2.1	Nghị quyết chuyên đề hoặc văn bản tương đương của cấp ủy về chuyển đổi số của tỉnh, thành phố	5	- Đã ban hành: Điểm tối đa; - Chưa ban hành: 0 điểm.	5	Sở Thông tin và Truyền thông		- Đã ban hành; - Thường xuyên theo dõi tiến độ thực hiện để cập nhật, điều chỉnh nếu cần thiết.
2.2	Kế hoạch hành động 5 năm của tỉnh, thành phố về chuyển đổi số	5	- Đã ban hành: Điểm tối đa; - Chưa ban hành: 0 điểm.	5	Sở Thông tin và Truyền thông		- Đã ban hành; - Thường xuyên theo dõi tiến độ thực hiện để cập nhật, điều chỉnh nếu cần thiết.
2.3	Kế hoạch hành động hàng năm của tỉnh, thành phố về chuyển đổi số	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa; - Chưa ban hành: 0 điểm.	10	Sở Thông tin và Truyền thông		Tham mưu ban hành Kế hoạch CDS hàng năm phù hợp với định hướng của Trung ương và thực tiễn của tỉnh.
2.4	Ban hành Kiến trúc Chính quyền điện tử phiên bản mới nhất theo Khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam	10	- Đã ban hành và cập nhật phù hợp với Khung Kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam và yêu cầu phát triển Chính quyền số: Điểm tối đa; - Chưa ban hành: 0 điểm.	10	Sở Thông tin và Truyền thông		- Đã ban hành; - Tham mưu cập nhật khi có yêu cầu.
2.5	Tổ chức hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định	10	- Đã tổ chức: Điểm tối đa; - Không tổ chức: 0 điểm.	10	Sở Thông tin và Truyền		- Tổ chức hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn phổ biến, quán triệt và

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Yêu cầu	Điểm năm 2022	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Giải pháp/Nhiệm vụ
	Kỳ hàng năm phổ biến, quán triệt và giám sát tuân thủ kiến trúc Chính quyền điện tử của tỉnh, thành phố				thông		giám sát tuân thủ kiến trúc Chính quyền điện tử của tỉnh năm 2023 và các năm tiếp theo. Hoàn thành trong tháng 10/2023.
2.6	Ban hành văn bản định kỳ hàng năm nhắc nhở, chấn chỉnh quản lý chi cho chuyển đổi số	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa; - Chưa ban hành: 0 điểm.	10	Sở Tài chính	Sở Thông tin và Truyền thông; Sở Kế hoạch và Đầu tư	Theo dõi, tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh văn bản nhắc nhở, chấn chỉnh quản lý chi cho chuyển đổi số. Hoàn thành trong tháng 9/2023.
2.7	Tổ chức hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hàng năm phổ biến, quán triệt công tác chi cho chuyển đổi số	10	- Đã tổ chức: Điểm tối đa; - Không tổ chức: 0 điểm.	10	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Tài chính; Sở Kế hoạch và Đầu tư	Tổ chức hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn phổ biến, quán triệt công tác chi cho chuyển đổi số năm 2023 và các năm tiếp theo. Hoàn thành trong tháng 10/2023.
2.8	Ban hành chính sách tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước tối thiểu hàng năm cho chuyển đổi số	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa; - Chưa ban hành: 0 điểm.	0	Sở Tài chính	Sở Thông tin và Truyền thông; Sở Kế hoạch và Đầu tư	- Rà soát, đánh giá tham mưu UBND tỉnh ban hành chính sách tỷ lệ chi NSNN tối thiểu cho chuyển đổi số phù hợp với tình hình thực tiễn địa phương. Hoàn thành trong tháng

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Yêu cầu	Điểm năm 2022	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Giải pháp/Nhiệm vụ
							11/2023 - Sở Tài chính bố trí kịp thời kinh phí thực hiện kế hoạch chuyển đổi số của tỉnh theo quy định.
2.9	Ban hành chính sách thuế chuyên gia chuyển đổi số	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa; - Chưa ban hành: 0 điểm.	0	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Tài chính, Sở Nội vụ	- Tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh chính sách phù hợp với tình hình thực tiễn địa phương và quy định pháp luật hiện hành; + Ban hành chính sách thuế chuyên gia; + Duy trì hoạt động Hội đồng Tư vấn CDS của tỉnh; mở rộng hoạt động học tập, trao đổi kinh nghiệm...
2.10	Ban hành chính sách khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa; - Chưa ban hành: 0 điểm.	0	Sở Tài chính	Văn phòng UBND tỉnh, các Sở ban ngành	- Tổng hợp tham mưu trình UBND tỉnh trình HĐND tỉnh Nghị quyết miễn, giảm phí, lệ phí trong giải quyết hồ sơ trực tuyến. Hoàn thành trong tháng

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Yêu cầu	Điểm năm 2022	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Giải pháp/ Nhiệm vụ
							10/2023.
2.11	Ban hành chính sách khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa; - Chưa ban hành: 0 điểm.	10	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Công Thương	Đã ban hành, tiếp tục triển khai, theo dõi đánh giá, cập nhật điều chỉnh phù hợp thực tiễn.
3	Hạ tầng số	100					
3.1	Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh	10	a = Số lượng người dân trưởng thành có điện thoại thông minh; b = Tổng dân số của Tỉnh, thành phố; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	8,63	Sở Thông tin và Truyền thông	Các DN cung cấp sản phẩm, dịch vụ hạ tầng số, viễn thông	Phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông triển khai các giải pháp định hướng, khuyến khích và tạo điều kiện cho doanh nghiệp công nghệ thông tin, viễn thông trên địa bàn tỉnh phát triển đầu tư vào hạ tầng số, nâng cao chất lượng dịch vụ, năng lực cạnh tranh, phát triển thị trường, lưu lượng; tăng cường dùng chung hạ tầng viễn thông.
3.2	Tỷ lệ hộ gia đình có người có điện thoại thông minh	10	a = Số lượng hộ gia đình có người có điện thoại thông minh; b = Tổng số hộ gia đình của Tỉnh, thành phố; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	9,95	Sở Thông tin và Truyền thông	Các doanh nghiệp công nghệ thông tin, viễn thông trên địa bàn tỉnh	Khuyến khích các thành phần kinh tế có đủ năng lực tham gia Xây dựng hạ tầng số và các hạ tầng khác cho chuyển đổi số.
3.3	Tỷ lệ hộ gia đình có	10	a = Số lượng hộ gia đình có kết	8,43	Sở Thông tin	Các doanh	

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Yêu cầu	Điểm năm 2022	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Giải pháp/ Nhiệm vụ
	kết nối Internet băng rộng cáp quang		nối Internet băng rộng cáp quang; b = Tổng số hộ gia đình của Tỉnh, thành phố; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa		và Truyền thông	ngành công nghệ thông tin, viễn thông trên địa bàn tỉnh	
3.4	Tỷ lệ UBND cấp xã kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng	10	a = Số lượng UBND cấp xã của Tỉnh, thành phố kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng; b = Tổng số UBND cấp xã của Tỉnh, thành phố; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	9,94	Sở Thông tin và Truyền thông	Các doanh nghiệp công nghệ thông tin, viễn thông trên địa bàn tỉnh	
3.5	Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ Chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây	30	1. Triển khai - Đã triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ Chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây đạt tiêu chuẩn (đáp ứng các tiêu chí, chỉ tiêu kỹ thuật theo hướng dẫn của Bộ TTTT tại Văn bản số	15	Sở Thông tin và Truyền thông		- Đã triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ Chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây đạt tiêu chuẩn; triển khai các giải pháp nâng cấp nếu cần thiết. - Căn cứ hướng dẫn về kỹ thuật của Bộ TT&TT để kịp thời triển

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Yêu cầu	Điểm năm 2022	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Giải pháp/Nhiệm vụ
			1145/BTTTT-CATTT ngày 03/4/2020): 1/2*Điểm tối đa; - Đã triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ Chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây nhưng chưa đạt tiêu chuẩn: 1/4* Điểm tối đa; - Chưa triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ Chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây: 0 điểm. 2. Kết nối Nền tảng điện toán đám mây Chính phủ - Kết nối với Nền tảng điện toán đám mây Chính phủ theo mô hình do Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa kết nối: 0 điểm.				khai kết nối Nền tảng điện toán đám mây Chính phủ.
3.6	Mức độ triển khai các nền tảng số dùng chung	20	1. Triển khai nền tảng số a = Số lượng nền tảng số đã triển khai;	14,29	Sở Thông tin và Truyền thông		Triển khai đầy đủ 07 nền tảng số dùng chung theo Bộ TT&TT yêu cầu. Hoàn thành trong năm 2023.

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Yêu cầu	Điểm năm 2022	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Giải pháp/ Nhiệm vụ
			b = Số lượng nền tảng số tối thiểu theo danh mục yêu cầu (7); - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ $\times 1/2 \times$ Điểm tối đa 2. Mô hình triển khai c = Số lượng nền tảng số triển khai tập trung trên Trung tâm dữ liệu; d = Số lượng nền tảng số đã triển khai; - Tỷ lệ = c/d - Điểm = Tỷ lệ $\times 1/2 \times$ Điểm tối đa				
3.7	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong nền tảng số	10	a = Số lượng nền tảng số ứng dụng AI đã triển khai; b = Số lượng nền tảng số dùng chung đã triển khai; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ $\times$ Điểm tối đa	3,33	Số Thông tin và Truyền thông		- Triển khai ứng dụng AI sẵn có do Bộ TT&TT phát triển; - Khuyến khích các doanh nghiệp CNTT tham gia cung cấp, phát triển giải pháp ứng dụng AI để triển khai vào các nền tảng số dùng chung đã triển khai.

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Yêu cầu	Điểm năm 2022	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Giải pháp/Nhiệm vụ
4	Nhân lực số	100					<i>Hoàn thành trong năm 2023.</i>
4.1	Tổ công nghệ số cộng đồng đến cấp xã	10	- Đã có Tổ công nghệ số cộng đồng đến cấp xã: Điểm tối đa; - Chưa có: 0 điểm.	10	UBND các huyện, thành phố	Sở Thông tin và Truyền thông	Duy trì tổ chức hiệu quả hoạt động Tổ công nghệ số cộng đồng trên địa bàn tỉnh.
4.2	Tổ công nghệ số cộng đồng đến mức khu ấp	10	- Đã có Tổ công nghệ số cộng đồng đến mức khu ấp: Điểm tối đa; - Chưa có: 0 điểm.	10	UBND các huyện, thành phố		
4.3	Sở Thông tin và Truyền thông có chức năng, nhiệm vụ về chuyên đổi số	10	- Đã có: Điểm tối đa; - Không có: 0 điểm.	0	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Nội vụ	Rà soát, hoàn thiện tổ chức bộ máy; tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định về tổ chức, chức năng, nhiệm vụ Sở Thông tin và Truyền thông. <i>Hoàn thành trong năm 2023.</i>
4.4	Sở Thông tin và Truyền thông có bộ phận/đơn vị thực hiện nhiệm vụ về chuyên đổi số	10	- Đã có: Điểm tối đa; - Không có: 0 điểm.	0	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Nội vụ	
4.5	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên	10	a = Số lượng công chức chuyên trách về chuyên đổi số;	2,12	Sở Nội vụ	- Sở Thông tin và Truyền thông	- So sánh, đánh giá hiện trạng bố trí CCVC chuyên trách, kiểm

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Yêu cầu	Điểm năm 2022	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Giải pháp/ Nhiệm vụ
	trách, kiểm nhiệm về chuyển đổi số		b = Số lượng công chức kiểm nhiệm về chuyển đổi số; c = Số lượng viên chức chuyên trách về chuyển đổi số; d = Số lượng viên chức kiểm nhiệm về chuyển đổi số; e = Tổng số công chức; f = Tổng số viên chức; - Tỷ lệ = $(a+b+c+d)/(e+f)$ - Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ cao nhất thì điểm tối đa và giảm dần			thông; - Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện	nhiệm CDS của tỉnh với tỉnh/thành phố bố trí tỷ lệ cao nhất; - Điều chỉnh vị trí việc làm (nếu cần thiết); bố trí đầy đủ CCVC chuyên trách; kiểm nhiệm chuyển đổi số. Hoàn thành trong năm 2023.
4.6	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiểm nhiệm về An toàn thông tin mạng	10	a = Số lượng công chức, viên chức chuyên trách, kiểm nhiệm về An toàn thông tin mạng, cụ thể gồm: + Số lượng công chức chuyên trách về ATTT + Số lượng viên chức, hợp đồng chuyên trách về ATTT + Số lượng công chức bán	4,61	Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện		

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Yêu cầu	Điểm năm 2022	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Giải pháp/ Nhiệm vụ
			chuyên trách về ATTT (kiểm nhiệm) + Số lượng viên chức, hợp đồng bán chuyên trách về ATTT (kiểm nhiệm) b = Tổng số công chức, viên chức; - Tỷ lệ = a/b - Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ a/b cao nhất thì điểm tối đa và giảm dần				
4.7	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số	10.	a = Số lượng công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số; b = Tổng số công chức, viên chức; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	10	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Nội vụ	- Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng chuyển đổi số; tận dụng nền tảng OneTouch của Bộ Thông tin và Truyền thông để phổ cập kỹ năng chuyển đổi số rộng rãi cho CCVC trên địa bàn tỉnh. <i>Hoàn thành trong năm 2023.</i>
4.8	Tỷ lệ cơ sở đào tạo cao đẳng, đại học, sau đại học có đào tạo	5	a = Số lượng cơ sở đào tạo cao đẳng, đại học, sau đại học có đào tạo về chuyển đổi số;	3,57	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Thông tin và Truyền thông	- Thu hút các cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng mạnh về CNTT, CDS thành lập cơ sở tại tỉnh;

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Yêu cầu	Điểm năm 2022	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Giải pháp/ Nhiệm vụ
	tạo về chuyển đổi số		b = Tổng số cơ sở đào tạo cao đẳng, đại học, sau đại học; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa				- Khuyến khích các cơ sở giáo dục bổ sung các chương trình đào tạo, bồi dưỡng về CDS. Hoàn thành trong năm 2023.
4.9	Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp cao đẳng, đại học, sau đại học về chuyển đổi số	5	a = Số lượng sinh viên tốt nghiệp cao đẳng, đại học, sau đại học về chuyển đổi số; b = Tổng số sinh viên tốt nghiệp cao đẳng, đại học, sau đại học; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	1,10	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Thông tin và Truyền thông	
4.10	Tỷ lệ người lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số	5	a = Số lượng người lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số; b = Tổng số người trong độ tuổi lao động; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	4,98	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Sở Thông tin và Truyền thông	- Tuyên truyền, khuyến khích doanh nghiệp tổ chức bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số cho người lao động. - Triển khai phổ biến nền tảng OneTouch, định hướng chương trình phổ cập kỹ năng CDS cho người lao động.
4.11	Số lượng người dân được phổ cập kỹ	5	a = Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số cơ bản trên	0,46	Sở Thông tin và Truyền		- Đẩy mạnh tuyên truyền phổ biến nền tảng OneTouch, định

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Yêu cầu	Điểm năm 2022	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Giải pháp/Nhiệm vụ
	năng số cơ bản trên nền tảng OneTouch		nền tảng OneTouch; b = Tổng dân số; - Tỷ lệ = a/b - Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ a/b cao nhất thì điểm tối đa và giảm dần		thông		hướng chương trình và triển khai phổ cập kỹ năng chuyển đổi số cho người dân. <i>Hoàn thành trong năm 2023.</i>
4.12	Tỷ lệ các cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng, giáo dục nghề nghiệp thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở)	5	a = Số lượng các cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng, giáo dục nghề nghiệp thực hiện chuyển đổi số trên địa bàn; b = Tổng số cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng, giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn; - Tỷ lệ $\geq 80\%$: điểm tối đa - Tỷ lệ $< 80\%$: Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa/80%	5	- Sở Giáo dục và Đào tạo - Sở Lao động và Thương binh và Xã hội	Sở Thông tin và Truyền	- Tiếp tục tuyên truyền khuyến khích, hỗ trợ thông tin các giải pháp chuyển đổi số cho các cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng, giáo dục nghề nghiệp.
4.13	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số,		a = Số lượng các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyển đổi số trên địa bàn; b = Tổng số các cơ sở giáo dục	5	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Thông tin và Truyền	Tiếp tục duy trì, thực hiện tuyên truyền khuyến khích, hỗ trợ thông tin các giải pháp chuyển đổi số cho các cơ sở giáo dục tiểu học đến THPT.

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Yêu cầu	Điểm năm 2022	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Giải pháp/ Nhiệm vụ
	hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở).		từ tiêu học đến trung học phổ thông trên địa bàn; - Tỷ lệ $\geq 70\%$: điểm tối đa - Tỷ lệ $< 70\%$: Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa/70%				
5	An toàn thông tin mạng	100					
5.1	Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	10	Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào nhiều hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ nhất thì điểm tối đa và giảm dần	1,67	Sở Thông tin và Truyền thông	Các CQNN trên địa bàn tỉnh	- Tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo, đơn đốc các cơ quan, đơn vị, địa phương có hệ thống thông tin hoàn chỉnh hồ sơ trình phê duyệt cấp độ, trong đó phải triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt. <i>Hoàn thành trong năm 2023.</i>
5.2	Số lượng hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	10	a = Số lượng hệ thống thông tin đã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo HSDXCD đã được phê duyệt; b = Tổng số hệ thống thông tin đã được phê duyệt; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	0	Sở Thông tin và Truyền thông	Các CQNN trên địa bàn tỉnh	

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Yêu cầu	Điểm năm 2022	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Giải pháp/ Nhiệm vụ
5.3	Số lượng máy chủ của cơ quan nhà nước cài đặt phòng, chống mã độc và chia sẻ thông tin với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC)	10	a = Tổng số máy chủ có kết nối chia sẻ thông tin theo văn bản 2290/BTTTT-CATTT với Trung tâm NCSC; b = Tổng số máy chủ trong CQNN; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	8,86	Sở Thông tin và Truyền thông	Các CQNN trên địa bàn tỉnh	- Triển khai, áp dụng các biện pháp AT-ANNTT theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông; các giải pháp cụ thể tại mục 5 của Kế hoạch này. - Các CQNN phối hợp đánh giá báo cáo đầy đủ, chính xác hiện trạng AT-ANNTT tại đơn vị để Sở Thông tin và Truyền thông tổ chức thực hiện các giải pháp cần thiết.
5.4	Số lượng máy trạm của cơ quan nhà nước cài đặt phòng, chống mã độc và chia sẻ thông tin với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC)	10	a = Tổng số máy trạm có kết nối chia sẻ thông tin theo văn bản 2290/BTTTT-CATTT với Trung tâm NCSC; b = Tổng số máy trạm trong CQNN; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	0	Sở Thông tin và Truyền thông	Các CQNN trên địa bàn tỉnh	Hoàn thành trong năm 2023.
5.5	Số lượng IP botnet được phát hiện, cảnh báo và xử lý, loại bỏ mã độc	5	a = Số lượng địa chỉ IP public phát hiện có kết nối mạng IP botnet hoặc trong danh sách blacklist đã được xử lý, loại bỏ mã độc;	5	Sở Thông tin và Truyền thông		

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Yêu cầu	Điểm năm 2022	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Giải pháp/ Nhiệm vụ
			b = Số lượng địa chỉ IP public phát hiện có kết nối mạng IP botnet hoặc trong danh sách blacklist; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa				
5.6	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC)	10	a = Số lượng hệ thống thông tin được SOC bảo vệ, triển khai giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với NCSC; b = Tổng số lượng hệ thống thông tin; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	5,71	Sở Thông tin và Truyền thông		
5.7	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 03/2017/TT-BTTTT	10	a = Số lượng HTTP của CQNN đã được kiểm tra, đánh giá; b = Tổng số hệ thống thông tin; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	10	Sở Thông tin và Truyền thông		

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Yêu cầu	Điểm năm 2022	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Giải pháp/Nhiệm vụ
	ngày 24/4/2017						
5.8	Số lượng các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng	5	a = Số lượng các hệ thống thông tin có các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng; b = Tổng số hệ thống thông tin; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	5	Sở Thông tin và Truyền thông		Duy trì và hoàn thiện các phương án cụ thể để ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng cho tất cả các hệ thống thông tin tại Trung tâm Tích hợp dữ liệu tỉnh. <i>Hoàn thành trong năm 2023.</i>
5.9	Số lượng các cuộc diễn tập được triển khai	5	Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào nhiều cuộc diễn tập theo quy định nhất thì điểm tối đa và giảm dần	0,67	Sở Thông tin và Truyền thông		Tham gia, tổ chức các cuộc diễn tập ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng. <i>Hoàn thành trong năm 2023.</i>
5.10	Số lượng sự cố đã phát hiện trong cơ quan nhà nước	5	Số lượng sự cố, đánh giá năng lực phát hiện sự cố gồm cả sự cố tự phát hiện và sự cố từ các cảnh báo của các đơn vị chuyên trách	5	Sở Thông tin và Truyền thông		- Thường xuyên theo dõi, giám sát phát hiện sự cố về AT-ANNTT (gồm cả sự cố tự phát hiện và sự cố từ các cảnh báo của các đơn vị chuyên trách). Phối hợp các đơn vị liên quan xử lý tất cả sự cố phát hiện.

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Yêu cầu	Điểm năm 2022	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Giải pháp/ Nhiệm vụ
5.11	Số lượng sự cố đã xử lý trong cơ quan nhà nước	5	a = Số lượng sự cố đã xử lý; b = Tổng số các sự cố; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	5	Sở Thông tin và Truyền thông		
5.12	Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin (ATTT)	15	Cộng điểm từ 5.12.1 - 5.12.6	3,5	Sở Thông tin và Truyền thông		- Dẩy mạnh các hoạt động về ATTT, đảm bảo kinh phí chi cho an toàn thông tin tối thiểu bằng 10% tổng chi ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số.
5.12.1	Kinh phí chung chi cho ATTT	5	$a = \text{Kinh phí đầu tư từ NSNN cho ATTT (tỷ đồng)};$ $b = \text{Kinh phí thường xuyên từ NSNN chi cho ATTT (tỷ đồng)};$ $c = \text{Tổng chi từ NSNN cho Chuyển đổi số}$ - Tỷ lệ = $(a+b)/c$ Thang điểm: Mức 1 $\geq 10\%$ (điểm tối đa) Mức 2 $\geq 7\%$ (70% điểm) Mức 3 $\geq 3\%$ (30% điểm)				

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Yêu cầu	Điểm năm 2022	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Giải pháp/ Nhiệm vụ
			Mức 4 < 3% (0 điểm)				
a	Kinh phí đầu tư từ NSNN cho ATTT		 tỷ đồng		Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Thông tin và Truyền thông		- Đảm bảo kinh phí chi cho an toàn thông tin (ATTT) gồm: Kinh phí chi cho ATTT tối thiểu bằng 10% tổng chi ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số.
b	Kinh phí thường xuyên từ NSNN chi cho ATTT		 tỷ đồng		Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Tài chính	- Theo dõi, thống kê chính xác số liệu về hoạt động chi NSNN cho đầu tư ATTT.
5.12.2	Kinh phí giám sát ATTT	2	Mức 1: ≥ 2 tỷ: 100% điểm phần này; Mức 2: ≥ 1 tỷ: 70% điểm phần này; Mức 3: $\geq 0,5$ tỷ: 30% điểm phần này; Mức 4: < 0,5 tỷ: 0% điểm phần này.		Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Tài chính	
5.12.3	Kinh phí kiểm tra, đánh giá ATTT	2	Mức 1: ≥ 2 tỷ: 100% điểm phần này; Mức 2: ≥ 1 tỷ: 70% điểm phần này;		Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Tài chính	

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Yêu cầu	Điểm năm 2022	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Giải pháp/ Nhiệm vụ
			Mức 3: $\geq 0,5$ tỷ: 30% điểm phần này; Mức 4: $< 0,5$ tỷ: 0% điểm phần này.				
5.12.4	Kinh phí diễn tập, ứng cứu sự cố ATTT	2	Mức 1: ≥ 2 tỷ: 100% điểm phần này; Mức 2: ≥ 1 tỷ: 70% điểm phần này; Mức 3: $\geq 0,5$ tỷ: 30% điểm phần này; Mức 4: $< 0,5$ tỷ: 0% điểm phần này.		Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Tài chính	
5.12.5	Kinh phí đào tạo, tập huấn ATTT	2	Mức 1: ≥ 2 tỷ: 100% điểm phần này; Mức 2: ≥ 1 tỷ: 70% điểm phần này; Mức 3: $\geq 0,5$ tỷ: 30% điểm phần này; Mức 4: $< 0,5$ tỷ: 0% điểm phần này.		Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Tài chính	

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Yêu cầu	Điểm năm 2022	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Giải pháp/ Nhiệm vụ
5.12.6	Kinh phí tuyên truyền năng cao nhận thức ATTT	2	Mức 1: ≥ 2 tỷ: 100% điểm phần này; Mức 2: ≥ 1 tỷ: 70% điểm phần này; Mức 3: $\geq 0,5$ tỷ: 30% điểm phần này; Mức 4: $< 0,5$ tỷ: 0% điểm phần này.		Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Tài chính	
6	Hoạt động chính quyền số	200					
6.1	Công thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	10	- Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: 4/5*Điểm tối đa; - Đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6: 1/5 *Điểm tối đa; - Chưa đáp ứng, chưa chuyển đổi: 0 điểm	10	Sở Thông tin và Truyền thông		- Công thông tin điện tử đã đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định và đã chuyển đổi sang IPv6.
6.2	Triển khai Cổng dữ liệu mở	5	1. Triển khai - Tỉnh, TP có Cổng dữ liệu mở hoặc là cổng thành phần của Cổng dữ liệu quốc gia:	0	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành và địa phương	- Tham mưu Chiến lược quản trị dữ liệu tỉnh Đồng Nai đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Kế hoạch triển khai

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Yêu cầu	Điểm năm 2022	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Giải pháp/Nhiệm vụ
			1/2*Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm. - Chưa đáp ứng: 0 điểm 2. Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Đã đáp ứng: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa đáp ứng: 0 điểm				Công Dữ liệu mở; Quy chế vận hành khai thác Công dữ liệu mở. <i>Hoàn thành trong năm 2023.</i> - Tuyên truyền, đưa Công dữ liệu mở vào khai thác hiệu quả trong thực tiễn, phục vụ mục đích đề ra
6.3	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	10	- Hợp nhất Công Dịch vụ công với Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp tỉnh tạo thành Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh, TP: 1/5*Điểm tối đa; - Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: 3/5*Điểm tối đa; - Đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6: 1/5 *Điểm tối đa; - Chưa đáp ứng, chưa hợp nhất, chưa chuyển đổi: 0 điểm	8	Sở Thông tin và Truyền thông	Văn phòng UBND tỉnh	Hoàn thiện chức năng, tính năng kỹ thuật Hệ thống Thông tin giải quyết TTHC theo quy định và chuyển đổi sang IpV6. <i>Hoàn thành trong năm 2023.</i>
6.4	Triển khai kênh số khác (ngoài Cổng	5	- Đã triển khai cung cấp thông tin, cung cấp DVCTT:	5	Sở Thông tin và Truyền	Văn phòng	- Vận hành hiệu quả các kênh hiện có: Tổng đài 1022, Cổng

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Yêu cầu	Điểm năm 2022	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Giải pháp/ Nhiệm vụ
	TTĐT và Công DVC) để cung cấp thông tin và DVCTT		1/2*Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm		thông	UBND tỉnh	HCC Zalo; - Triển khai Mini App của Hành chính công Đồng Nai trên nền tảng Zalo. <i>Hoàn thành trong năm 2023.</i>
6.5	Triển khai kênh số khác (ngoài Cổng TTĐT) phục vụ tương tác trực tuyến cho người dân, doanh nghiệp	5	- Đã triển khai: Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm.	5	Sở Thông tin và Truyền thông		- Thường xuyên rà soát các ứng dụng có sử dụng dữ liệu dùng chung. - Kết nối, sử dụng dữ liệu dùng chung qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh LGSP
6.6	Tỷ lệ các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (LGSP)	5	a = Tổng số các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua LGSP; b = Tổng số các ứng dụng có dữ liệu dùng chung; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	5	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành, địa phương	- Thường xuyên rà soát các ứng dụng có sử dụng dữ liệu dùng chung. - Kết nối, sử dụng dữ liệu dùng chung qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh LGSP đối với các ứng dụng có dữ liệu dùng chung tại tỉnh.
6.7	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính	10	a = Tổng số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP được đưa vào sử dụng chính thức; b = Tổng số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP;	4,67 (7/15)	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	Triển khai đầy đủ các dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) vào sử dụng chính thức tại tỉnh. <i>Hoàn thành</i>

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Yêu cầu	Điểm năm 2022	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Giải pháp/ Nhiệm vụ
	thức tại Tỉnh, thành phố		- Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa				<i>trong năm 2023.</i>
6.8	Tỷ lệ DVCTT mức độ 4 hoặc toàn trình	10	a = Số lượng dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 hoặc toàn trình; b = Số lượng dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến mức độ 4 hoặc toàn trình; - Tỷ lệ = a/b - Điểm: + Tỷ lệ = 100%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ < 100%: 0 điểm	10	Văn phòng UBND tỉnh	- Sở Thông tin và Truyền thông. - Các Sở ngành, UBND cấp huyện.	Thường xuyên rà soát, đề xuất cung cấp 100% DVCTT toàn trình đủ điều kiện.
6.9	Tỷ lệ DVCTT được điện sẵn thông tin	10	a = Tổng số DVCTT 3, 4 được điện sẵn thông tin và người dân, doanh nghiệp không cần khai báo lại; b = Tổng số DVCTT 3, 4; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa Giải thích: DVCTT được điện sẵn thông tin là những DVCTT	10	Sở Thông tin và Truyền thông	Các Sở ngành, UBND cấp huyện	Đã thực hiện đạt 100% DVCTT được điện sẵn thông tin, người dân không phải khai báo lại.

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Yêu cầu	Điểm năm 2022	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Giải pháp/ Nhiệm vụ
			được triển khai kết nối đến các CSDL và khai thác dữ liệu sẵn có để tự động điền thông tin vào biểu mẫu điện tử				
6.10	Tỷ lệ DVCTT được cá thể hóa	10	a = Tổng số DVCTT 3, 4 được cá thể hóa; b = Tổng số DVCTT 3, 4; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa Giải thích: DVCTT được cá thể hóa là DVCTT có một trong những tính năng cá thể hóa sau: 1) Cá thể hóa cách tiếp cận dịch vụ; 2) Cá thể hóa thực hiện dịch vụ; 3) Cá thể hóa về trả kết quả dịch vụ.	0	Sở Thông tin và Truyền thông	Các doanh nghiệp cung cấp giải pháp công nghệ	Nghiên cứu, triển khai các giải pháp kỹ thuật theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông. <i>Hoàn thành trong Quý I năm 2024.</i>
6.11	Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến	10	a = Tổng số DVCTT mức 3 có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến); b = Tổng số DVCTT mức 4 có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến);	8,48	Sở, ban, ngành, UBND cấp huyện	Sở Thông tin và Truyền thông; Văn phòng UBND tỉnh	- Dẩy mạnh tuyên truyền, hướng dẫn người dân, doanh nghiệp sử dụng DVCTT; đạt tối thiểu 90% DVCTT có phát sinh hồ sơ năm 2023 và tăng dần qua các năm đến 100%; tỷ lệ hồ sơ trực tuyến

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Yêu cầu	Điểm năm 2022	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Giải pháp/Nhiệm vụ
			c = Tổng số DVCTT mức 3 có phát sinh hồ sơ trực tuyến; d = Tổng số DVCTT mức 4 có phát sinh hồ sơ trực tuyến; - Tỷ lệ = $(c+d)/(a+b)$ - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa				đạt tối thiểu 70% năm 2023 và cải thiện qua các năm. - Kiến nghị Bộ, ngành Trung ương hoàn thiện cơ sở pháp lý đủ điều kiện để thực hiện DVCTT toàn trình, một phần.
6.12	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	20	a = Tổng số hồ sơ giải quyết DVC (gồm cả 4 mức độ) trong năm của các cơ quan, đơn vị thuộc Tỉnh, thành phố; b = Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT mức độ 3; c = Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT mức độ 4; - Tỷ lệ = $(b+c)/a$ - Điểm = + Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $< 80\%$: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa	1,92	Sở, ban, ngành, UBND cấp huyện	Sở Thông tin và Truyền thông; Văn phòng UBND tỉnh	

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Yêu cầu	Điểm năm 2022	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Giải pháp/Nhiệm vụ
6.13	Tỷ lệ tài khoản của người dân, doanh nghiệp có sử dụng DVCTT mức độ 3, 4 trong năm	5	a = Số lượng tài khoản của người dân sử dụng DVCTT; b = Số lượng tài khoản của doanh nghiệp sử dụng DVCTT; c = Số lượng tài khoản của người dân đăng ký; d = Số lượng tài khoản của doanh nghiệp đăng ký; - Tỷ lệ = $(a+b)/(c+d)$; - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	5	Sở, ban ngành, UBND cấp huyện	Sở Thông tin và Truyền thông; Văn phòng UBND tỉnh	Tiếp tục duy trì, thường xuyên rà soát, thống kê đánh giá tài khoản của người dân, doanh nghiệp có sử dụng DVCTT.
6.14	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT	5	a = Tổng số người dân tham gia đánh giá mức độ hài lòng; b = Số lượng người dân đánh giá là hài lòng khi sử dụng DVCTT; c = Tổng số doanh nghiệp tham gia đánh giá mức độ hài lòng; d = Số lượng doanh nghiệp đánh giá là hài lòng khi sử dụng DVCTT. - Tỷ lệ = $(b+d)/(a+c)$;	4,83	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Nội vụ, Văn phòng UBND tỉnh	Tổ chức khảo sát, phân tích, tham mưu triển khai các giải pháp cải thiện mức độ hài lòng người dân khi sử dụng DVCTT trực tuyến. <i>Hoàn thành trong năm 2023.</i>

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Yêu cầu	Điểm năm 2022	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Giải pháp/Nhiệm vụ
6.15	Triển khai nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung	10	- Đã triển khai: Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm.	0	Sở Thông tin và Truyền thông	Các Sở, ban ngành, UBND cấp huyện	Triển khai các nền tảng chuyển đổi số theo lộ trình phù hợp với chương trình, kế hoạch chuyển đổi số của tỉnh, điều kiện nguồn lực địa phương và quy định pháp luật: + Nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung; + Nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất toàn tỉnh. + Nền tảng hợp trực tuyến; + Nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp, CBCCVV;
6.16	Triển khai nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất toàn Tỉnh, thành phố phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của cơ quan nhà nước	10	- Đã triển khai: Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm.	0	Sở Thông tin và Truyền thông		
6.17	Triển khai nền tảng hợp trực tuyến đến các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc Tỉnh, thành phố và đến từng thiết bị cá nhân	10	- Đã triển khai đến các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc: 1/2*Điểm tối đa; - Đã triển khai đến từng thiết bị cá nhân: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm.	5	Sở Thông tin và Truyền thông		
6.18	Triển khai nền tảng giám sát trực tuyến	10	- Đã triển khai: Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm.	0	Sở Thông tin và Truyền thông		

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Yêu cầu	Điểm năm 2022	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Giải pháp/ Nhiệm vụ
	phục vụ công tác quản lý nhà nước		Giải thích: Nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước là nền tảng có thể cho phép theo dõi, đo lường, giám sát, hiện thị trực tuyến các chỉ số phục vụ công tác quản lý nhà nước.		thông		
6.19	Triển khai nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp	10	- Đã triển khai và có thể cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: Điểm tối đa; - Đã triển khai và chưa cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm.	5	Sở Thông tin và Truyền thông		
6.20	Triển khai nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức	10	- Đã triển khai và có thể cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: Điểm tối đa; - Đã triển khai và chưa cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm.	0	Sở Thông tin và Truyền thông		

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Yêu cầu	Điểm năm 2022	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Giải pháp/ Nhiệm vụ
6.21	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong hoạt động của chính quyền số	10	- Mỗi hoạt động nghiệp vụ quản lý nhà nước có ứng dụng AI để phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung phục vụ quản lý, ra quyết định: 1 điểm; - Tổng điểm không quá Điểm tối đa.	0	Sở Thông tin và Truyền thông		
6.22	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số	10	- a = Kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho chính quyền số (tỷ đồng) - b = Kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho chính quyền số (tỷ đồng); - c = Tổng chi ngân sách nhà nước (tỷ đồng); - Tỷ lệ $= (a+b)/c$; - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 1\%$: Điểm tối đa; - Tỷ lệ $< 1\%$: Tỷ lệ $1\% \times$ Điểm tối đa.	3,68			
a	Kinh phí đầu tư từ		Giải thích: chi cho chính quyền		Sở Kế hoạch		- Đảm bảo kinh phí đầu tư, chi

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Yêu cầu	Điểm năm 2022	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Giải pháp/ Nhiệm vụ
	Ngân sách nhà nước cho chính quyền số		số là chi cho Ứng dụng CNTT phục vụ các hoạt động của cơ quan nhà nước		và Đầu tư		thường xuyên từ NSNN cho xây dựng chính quyền số theo dự án, hoạt động được phê duyệt;
<i>b</i>	Kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho chính quyền số				Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Tài chính	- Thông kê, phối hợp cung cấp số liệu đầy đủ, chính xác trong quá trình đánh giá chỉ số DTL.
<i>c</i>	Tổng chi Ngân sách nhà nước trên địa bàn						
7	Hoạt động kinh tế số	150					
7.1	Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP	20	a = Giá trị tăng thêm của kinh tế số; b = Giá trị GRDP của địa bàn; Tỷ lệ = a/b Tỷ lệ $\geq 20\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $< 20\%$: điểm = điểm tối đa * tỷ lệ/20%	10,12	Cục Thống kê	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Thông tin và Truyền thông	- Sở Kế hoạch và Đầu tư và Sở Thông tin và Truyền thông tham mưu các giải pháp phát triển, thu hút hoạt động đầu tư, kinh doanh các ngành, lĩnh vực kinh tế số; - Cục Thống kê cung cấp số liệu kịp thời, đầy đủ trong quá trình đánh giá DTI 2023.

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Yêu cầu	Điểm năm 2022	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Giải pháp/ Nhiệm vụ
7.2	Số doanh nghiệp công nghệ số (Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông - CNTT)	20	a = Số lượng doanh nghiệp công nghệ số (Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông - CNTT); b = Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b Tỷ lệ $\geq 5\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $< 5\%$: điểm = điểm tối đa * tỷ lệ/5%	6,68	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Kế hoạch và Đầu tư	- Tham mưu giải pháp thu hút doanh nghiệp công nghệ số, nền tảng số thành lập, hoạt động tại tỉnh; phần đầu đạt tỷ lệ tối thiểu: + 5% số doanh nghiệp là doanh nghiệp công nghệ số. + 10% doanh nghiệp nền tảng số.
7.3	Số lượng doanh nghiệp nền tảng số	10	a = Số doanh nghiệp nền tảng số trên địa bàn; b = Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b Tỷ lệ $\geq 10\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $< 10\%$: điểm = điểm tối đa * tỷ lệ/10%	0,88	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
7.4	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận, tham gia	20	a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận và tham gia Chương trình SMEdx trên địa	20	Sở Thông tin và Truyền	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Công	- Tuyên truyền, hỗ trợ giải pháp để doanh nghiệp vừa và nhỏ tiếp

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Yêu cầu	Điểm năm 2022	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Giải pháp/Nhiệm vụ
	chương trình SMEdx		bàn b = Tổng số doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b Tỷ lệ $\geq 10\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $< 10\%$: điểm = điểm tối đa * tỷ lệ/10%		thông	Thương, Ban Quản lý các khu Công nghiệp, Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh	cận, tham gia sử dụng: + Tiếp tục duy trì tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận, tham gia chương trình SMEdx đảm bảo tỷ lệ tối thiểu 10% số DNVVN; + Phần đầu sử dụng Nền tảng số: tối thiểu 50%; + Phần đầu triển khai Hợp đồng điện tử: 80% + Nộp thuế điện tử: 100%
7.5	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số	10	a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số trên địa bàn; b = Tổng số doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b Tỷ lệ $\geq 50\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $< 50\%$: điểm = điểm tối đa * tỷ lệ/50%	4,97	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Công Thương, Ban quản lý các khu Công nghiệp, Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh	
7.6	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử	10	a = Số lượng doanh nghiệp sử dụng Hợp đồng điện tử trên địa bàn; b = Tổng số Doanh nghiệp trên	2,60	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Tư pháp, Hiệp hội DN tỉnh	

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Yêu cầu	Điểm năm 2022	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Giải pháp/ Nhiệm vụ
			địa bàn; Tỷ lệ = a/b Tỷ lệ $\geq 80\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $< 80\%$: điểm = điểm tối đa * tỷ lệ/80%				
7.7	Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử	10	a = Số lượng doanh nghiệp nộp thuế điện tử; b = Tổng số Doanh nghiệp trên địa bàn; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	7	Cục thuế tỉnh	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Thông tin và Truyền thông	
7.8	Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định	10	a = Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định. b = Tổng số điểm phục vụ bưu chính; Tỷ lệ = a/b Tỷ lệ $\geq 50\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $< 50\%$: điểm = điểm tối đa * tỷ lệ/50%	10	Bưu điện tỉnh	Sở Thông tin và Truyền thông	Tiếp tục duy trì số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định.

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Yêu cầu	Điểm năm 2022	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Giải pháp/ Nhiệm vụ
7.9	Số lượng giao dịch trên sản thương mại điện tử Vô số và Postmart	10	a = Số lượng giao dịch trên sản TMDT Vô Số và Postmart tại địa bàn; b = Tổng số lượng bưu gửi chuyển phát hàng hóa qua Bưu điện Việt Nam và Viettel Post tại địa bàn; Tỷ lệ = a/b Tỷ lệ $\geq 5\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $< 5\%$: điểm = điểm tối đa * tỷ lệ/5%	0,75	Sở Công Thương	Sở Thông tin và Truyền thông; Viettel, Bưu điện tỉnh	- Tuyên truyền, hỗ trợ người dân, doanh nghiệp tiếp cận, sử dụng, giao dịch trên sản TMDT Voso, Postmart; đạt tối thiểu 5% số giao dịch. Hoàn thành trong tháng 10/2023.
7.10	Số lượng tên miền .vn	10	a. Tổng số tên miền .vn trên địa bàn b. Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn Tỷ lệ = a/b - Địa phương có tỷ lệ cao nhất: điểm tối đa - Các địa phương còn lại: điểm = tỷ lệ của địa phương/tỷ lệ của địa phương cao nhất * điểm tối	2,86	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Công Thương	Phối hợp với các Nhà đăng ký tên miền được cấp phép tuyên truyền, thúc đẩy doanh nghiệp đăng ký sử dụng tên miền .vn. Hoàn thành trong tháng 10/2023.

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Yêu cầu	Điểm năm 2022	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Giải pháp/Nhiệm vụ
7.11	Tổng kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	10	a = Tổng kinh phí đầu tư từ NSNN cho kinh tế số; b = Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b Tỷ lệ $\geq 0.25\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $< 0.25\%$: điểm = điểm tối đa * tỷ lệ/0.25%	3,27	Sở Kế hoạch và Đầu tư		- Đảm bảo kinh phí đầu tư từ NSNN cho kinh tế số theo dự án, hoạt động được phê duyệt; - Thống kê, phối hợp cung cấp số liệu đầy đủ, chính xác trong quá trình đánh giá chỉ số DTL.
7.12	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	10	a = Tổng kinh phí chi thường xuyên từ NSNN cho kinh tế số; b = Tổng chi Ngân sách nhà nước trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 0.25\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $< 0.25\%$: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ/0.25%	10	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Tài chính	- Đảm bảo kinh phí chi thường xuyên từ NSNN cho kinh tế số theo dự án, hoạt động được phê duyệt; - Thống kê, phối hợp cung cấp số liệu đầy đủ, chính xác trong quá trình đánh giá chỉ số DTL.
8	Hoạt động xã hội số						
8.1	Số lượng người dân	20	a = Số người có danh tính số/ tài	1,79	Công an tỉnh		Đẩy nhanh tiến độ cấp định

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Yêu cầu	Điểm năm 2022	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Giải pháp/ Nhiệm vụ
	có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử		khoản định danh điện tử; $b = \text{Tổng dân số};$ - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa				danh điện tử mức 02 cho người dân. <i>Hoàn thành trong năm 2023.</i>
8.2	Số lượng người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác	20	$a = \text{Số người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch đang còn hoạt động tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác};$ $b = \text{Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên};$ - Tỷ lệ = a/b - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $\leq 80\%$: Tỷ lệ/80% * Điểm tối đa	20	Ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh Đồng Nai		Tiếp tục tuyên truyền, nâng cao số lượng người dân từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác.
8.3	Số lượng dân số ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	20	$a = \text{Số người có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử};$ $b = \text{Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên};$ - Tỷ lệ = a/b	0,13	Sở Thông tin và Truyền thông		Đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao số lượng dân số ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân, phấn đấu đạt 50%. <i>Hoàn thành trong năm 2023.</i>

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Yêu cầu	Điểm năm 2022	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Giải pháp/Nhiệm vụ
8.4	Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số (trên tổng số hộ gia đình)	20	- a = Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số; - b = Tổng số hộ gia đình; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	0	Sở Thông tin và Truyền thông	Bưu điện tỉnh	Hoàn thiện dữ liệu địa chỉ số các hộ gia đình trên địa bàn tỉnh. <i>Hoàn thành trong năm 2023.</i>
8.5	Số lượng người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông	10	- a = Số lượng người dân trong độ tuổi lao động được đào tạo kỹ năng số cơ bản; - b = Tổng dân số trong độ tuổi lao động; - Tỷ lệ = a/b - Điểm: - Tỷ lệ $\geq 70\%$: Điểm tối đa; - Tỷ lệ $\leq 70\%$: Tỷ lệ/70% * Điểm tối đa	6,62	UBND các huyện, thành phố	Sở Thông tin và Truyền thông	Phổ biến các nền tảng học đại trà trực tuyến về chuyển đổi số cho người dân trên địa bàn. <i>Hoàn thành trong năm 2023.</i>

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Yêu cầu	Điểm năm 2022	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Giải pháp/ Nhiệm vụ
8.6	Tổng kinh phí đầu tư từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	20	Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ của tỉnh với tỉnh chi cao nhất Đề xuất chi cho xã hội số bao gồm tuyên truyền, đào tạo cho người dân về kỹ năng số, các hoạt động dịch vụ, sản phẩm hỗ trợ khác giúp người dân tiếp cận môi trường số và chi khác theo quy định Đơn vị tỷ đồng	5,42	Sở Kế hoạch và Đầu tư		- Đảm bảo kinh phí đầu tư từ NSNN cho kinh tế số theo dự án, hoạt động được phê duyệt; - Thống kê, phối hợp cung cấp số liệu đầy đủ, chính xác trong quá trình đánh giá chỉ số DTL.
8.7	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	20	Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ của tỉnh với tỉnh chi cao nhất Đề xuất chi cho xã hội số bao gồm tuyên truyền, đào tạo cho người dân về kỹ năng số, các hoạt động dịch vụ, sản phẩm hỗ trợ khác giúp người dân tiếp cận môi trường số và chi khác theo quy định Đơn vị tỷ đồng	0,20	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Tài chính	- Đảm bảo kinh phí chi thường xuyên từ NSNN cho kinh tế số theo dự án, hoạt động được phê duyệt; - Thống kê, phối hợp cung cấp số liệu đầy đủ, chính xác trong quá trình đánh giá chỉ số DTL.

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Yêu cầu	Điểm năm 2022	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Giải pháp/ Nhiệm vụ
8.8	Mức độ người dân được tham gia vào cùng cơ quan nhà nước giải quyết vấn đề của địa phương với chính quyền	20		14	Sở Thông tin và Truyền thông	Văn phòng UBND tỉnh, Sở Nội vụ	- Đẩy mạnh tuyên truyền, hỗ trợ người dân tham gia vào cùng cơ quan nhà nước giải quyết vấn đề của địa phương với chính quyền thông qua các kênh số. - Triển khai ứng dụng Mini App hành chính công có các tính năng hỗ trợ người dân tham gia cùng CQNN. Hoàn thành trong năm 2023.
8.8.1	Công bố công khai kênh tiếp nhận phản ánh	4					
8.8.1.1	Công DVC	1	- Có: Điểm tối đa - Không có: 0 điểm				
8.8.1.2	App di động	1	- Có: Điểm tối đa - Không có: 0 điểm				
8.8.1.3	Tin nhắn trên các nền tảng liên lạc (Zalo, Messenger...)	1	- Có: Điểm tối đa - Không có: 0 điểm				

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Yêu cầu	Điểm năm 2022	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Giải pháp/ Nhiệm vụ
8.8.1.4	Kênh khác (sử dụng hình thức điện tử, nêu rõ loại kênh nếu có)		- Có: Điểm tối đa - Không có: 0 điểm				
8.8.2	Tỷ lệ phản ánh được xử lý đúng hạn	8					
8.8.2.1	Tỷ lệ phản ánh được xử lý đúng hạn qua Cổng DVC	2	$a = \text{Số lượng phản ánh xử lý đúng hạn}$ $b = \text{Số lượng phản ánh}$ - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa				
8.8.2.2	Tỷ lệ phản ánh được xử lý đúng hạn qua App di động	2	$a = \text{Số lượng phản ánh xử lý đúng hạn}$ $b = \text{Số lượng phản ánh}$ - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa				
8.8.2.3	Tỷ lệ phản ánh được xử lý đúng hạn qua Tin nhắn trên các nền tảng liên lạc	2	$a = \text{Số lượng phản ánh xử lý đúng hạn}$ $b = \text{Số lượng phản ánh}$				

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Yêu cầu	Điểm năm 2022	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Giải pháp/ Nhiệm vụ
	(Zalo, Messenger...)		- Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa				
8.8.2.4	Tỷ lệ phản ánh được xử lý đúng hạn qua Kênh khác (sử dụng hình thức điện tử, nêu rõ loại kênh nếu có)	2	a = Số lượng phản ánh xử lý đúng hạn b = Số lượng phản ánh - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa				
8.8.3	Mức độ hài lòng với việc xử lý phản ánh	8					
8.8.3.1	Mức độ hài lòng với việc xử lý phản ánh qua Cổng DVC	2	a = Số lượng người dân đánh giá hài lòng b = Số lượng người dân tham gia đánh giá - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa				
8.8.3.2	Mức độ hài lòng với việc xử lý phản ánh qua App di động	2	a = Số lượng người dân đánh giá hài lòng b = Số lượng người dân tham gia đánh giá				

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Yêu cầu	Điểm năm 2022	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Giải pháp/ Nhiệm vụ
			- Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa				
8.8.3.3	Mức độ hài lòng với việc xử lý phản ánh qua Tin nhắn trên các nền tảng liên lạc (Zalo, Messenger...)	2	a = Số lượng người dân đánh giá hài lòng b = Số lượng người dân tham gia đánh giá - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa				
8.8.3.4	Mức độ hài lòng với việc xử lý phản ánh qua Kênh khác (sử dụng hình thức điện tử, nêu rõ loại kênh nếu có)	2	a = Số lượng người dân đánh giá hài lòng b = Số lượng người dân tham gia đánh giá - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa				
9	Độ thị thông minh				Chưa đánh giá 2022		
9.1	Ban hành và triển khai đề án phát triển Đô thị thông minh		- Đã ban hành đề án và bắt đầu triển khai đề án: Điểm tối đa - Đã ban hành đề án nhưng chưa		Sở Thông tin và Truyền thông		

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Yêu cầu	Điểm năm 2022	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Giải pháp/ Nhiệm vụ
			triển khai đề án: 1/2 điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm				
9.2	Ban hành kiến trúc ICT phát triển Đô thị thông minh		- Đã ban hành: Điểm tối đa - Đang xin ý kiến: 1/2 điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm		Sở Thông tin và Truyền thông		
9.3	Thực hiện đo lường chỉ số KPI phát triển Đô thị thông minh		- Thực hiện: Điểm tối đa - Thực hiện: Điểm tối đa		Sở Thông tin và Truyền thông		